

**Công ty TNHH Chứng khoán
Ngân hàng Public Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026



MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	13
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	14 - 46

118
C
NH
& Y
TN
H
C
A
C
H
N
H
VI
NA

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam ("Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu vào ngày 08 tháng 12 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 09/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 01 năm 2026, và theo các Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một Thành viên số 0102088701 đăng ký thay đổi lần 17 ngày 03 tháng 02 năm 2026 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.000.000.000.000 VND).

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 12, Tòa nhà Hồng Hà Center, 25 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội.

Các hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty bao gồm:

- ▶ Môi giới chứng khoán;
- ▶ Tự doanh chứng khoán;
- ▶ Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- ▶ Lưu ký chứng khoán;
- ▶ Bảo lãnh phát hành chứng khoán; và
- ▶ Các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Cheah Kim Ling	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 07 năm 2024
Ông Chee Keng Eng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2026
Dato' Mohammed Najeeb Bin Abdullah	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 07 năm 2024

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Bích Hà	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 07 năm 2024
Ông Bùi Việt Cường	Giám đốc Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 12 năm 2025
Ông Trịnh Tuấn Dũng	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 12 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là bà Nguyễn Thị Bích Hà, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa



Bà Nguyễn Thị Bích Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12737946/E-70138752/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Chủ sở hữu**
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam, được lập ngày 12 tháng 08 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 46, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính giữa niên độ đó tại ngày 12 tháng 08 năm 2025. Ngoài ra, báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng được doanh nghiệp kiểm toán này kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó tại ngày 27 tháng 02 năm 2026.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.075.520.741.075	997.408.454.954
110	I. Tài sản tài chính		1.074.407.652.610	996.210.376.832
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	8.074.969.492	40.967.668.011
111.1	1.1 Tiền		8.074.969.492	40.967.668.011
113	2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.1	-	50.000.000.000
114	3. Các khoản cho vay	7.2	1.022.992.200.259	842.455.587.259
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	7.3	33.700.961.684	51.249.816.100
117	5. Các khoản phải thu	8	9.552.161.883	11.369.763.386
117.2	5.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		9.552.161.883	11.369.763.386
117.4	5.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		9.552.161.883	11.369.763.386
118	6. Trả trước cho người bán	9	8.000.000	8.000.000
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	10	79.305.720	159.542.076
122	8. Các khoản phải thu khác		53.572	-
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		1.113.088.465	1.198.078.122
131	1. Tạm ứng		282.701.381	137.994.381
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	820.943.268	1.050.639.925
135	3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		9.443.816	9.443.816
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		51.612.012.329	53.708.861.788
220	I. Tài sản cố định		46.377.994.856	47.406.996.449
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	34.035.746.323	34.293.153.342
222	1.1 Nguyên giá		42.826.906.406	40.073.112.758
223a	1.2 Giá trị khấu hao lũy kế		(8.791.160.083)	(5.779.959.416)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	12.342.248.533	13.113.843.107
228	2.1 Nguyên giá		20.423.938.062	19.495.123.750
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(8.081.689.529)	(6.381.280.643)
240	II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	-	1.996.105.102
250	III. Tài sản dài hạn khác		5.234.017.473	4.305.760.237
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	15	818.024.000	1.044.403.841
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	16	2.498.778.883	2.277.942.182
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	17	1.917.214.590	983.414.214
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.127.132.753.404	1.051.117.316.742

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		60.888.212.314	4.266.909.179
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		60.888.212.314	4.266.909.179
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	52.660.000.000	-
312	1.1 Vay ngắn hạn		52.660.000.000	-
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	19	298.760.449	268.860.436
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	20	233.110.195	372.340.898
322	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	3.718.858.578	1.811.628.431
323	5. Phải trả người lao động		3.002.255.104	938.321.347
324	6. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		135.335	-
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	974.908.474	875.573.888
329	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		184.179	184.179
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.066.244.541.090	1.046.850.407.563
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.066.244.541.090	1.046.850.407.563
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
411.1a	1.1.1 Cổ phiếu phổ thông		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.472.755.351	2.472.755.351
417	3. Lợi nhuận chưa phân phối		63.771.785.739	44.377.652.212
417.1	3.1 Lợi nhuận đã thực hiện		63.771.785.739	44.377.652.212
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.127.132.753.404	1.051.117.316.742

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
002	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		1.216.000.000	1.216.000.000
	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	24.1	1.805.170.830.000	1.236.036.630.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.791.568.890.000	1.220.704.160.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		261.000.000	-
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		13.340.940.000	15.332.470.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	24.2	1.062.760.000	20.090.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.062.760.000	20.090.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	24.3	15.421.540.000	18.685.690.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	24.4	822.620.000	911.600.000
026	Tiền gửi của khách hàng	24.5	60.354.681.722	51.740.176.279
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		41.516.687.922	37.305.952.279
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		18.837.993.800	14.434.224.000
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	24.6	60.350.876.441	51.489.910.998
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		60.350.876.441	51.489.910.998
034	Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính		3.785.316	3.785.316
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		19.965	19.965

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Quang Thiện
Kế toán

Ông Trịnh Tuấn Dũng
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Bích Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		956.503.490	-
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	25.1	956.503.490	-
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	25.2	535.616.446	11.852.320.964
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	25.2	43.476.318.870	11.192.416.689
04	4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	25.2	1.167.167.545	-
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		8.399.576.630	4.468.779.964
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		298.114.653	-
11	7. Thu nhập hoạt động khác		41.087.558	41.489.803
20	Cộng doanh thu hoạt động		54.874.385.192	27.555.007.420
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		743.972.269	-
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	25.1	743.972.269	-
27	2. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	26	13.234.556.567	7.203.947.189
30	3. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		373.161.925	13.329.084
32	4. Chi phí hoạt động khác		1.711.228.125	1.484.334.894
40	Cộng chi phí hoạt động		16.062.918.886	8.701.611.167
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	27	49.315.535	224.088.766
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		49.315.535	224.088.766
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		10.168	-
52	2. Chi phí lãi vay		264.343.617	-
55	3. Chi phí tài chính khác		73.744.674	-
60	Cộng chi phí tài chính	28	338.098.459	-
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	29	14.443.081.189	11.505.073.187

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		24.079.602.193	7.572.411.832
	VII. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		5.262.938	-
72	2. Chi phí khác		12.322	-
80	Cộng kết quả hoạt động khác		5.250.616	-
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		24.084.852.809	7.572.411.832
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		24.084.852.809	7.572.411.832
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		4.690.719.282	-
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	4.690.719.282	-
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		19.394.133.527	7.572.411.832

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Quang Thiện
Kế toán

Ông Trịnh Tuấn Dũng
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Bích Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		24.084.852.809	7.572.411.832
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		(39.212.403.954)	152.120.095
03	Khấu hao tài sản cố định		4.711.609.553	2.020.388.722
06	Chi phí lãi vay	28	264.343.617	-
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		24.429.139	(224.088.766)
08	Dự thu tiền lãi		(44.212.786.263)	(1.644.179.861)
30	3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(68.787.960.052)	(507.859.502.905)
32	Giảm/(Tăng) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		50.000.000.000	(100.000.000.000)
33	Tăng các khoản cho vay		(180.536.613.000)	(399.248.689.294)
35	Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		17.548.854.416	-
36	Giảm/(Tăng) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		46.030.387.766	(3.481.412.553)
37	Giảm/(Tăng) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		80.236.356	(66.818.602)
39	Tăng các khoản phải thu khác		(53.572)	-
40	Tăng các tài sản khác		(1.078.507.376)	(391.324.221)
41	Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(75.700.134)	(43.440.000)
42	Tăng/(Giảm) chi phí trả trước		8.859.956	(1.419.344.296)
43	Thuế TNDN đã nộp		(2.394.795.249)	-
44	Lãi vay đã trả		(163.053.571)	-
45	Giảm phải trả cho người bán		(139.230.703)	(4.241.443.271)
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		135.335	44.898.167
47	(Giảm)/Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(388.693.887)	21.801.482
48	Tăng phải trả người lao động		2.063.933.757	1.623.979.630
50	Tăng phải trả, phải nộp khác		29.900.013	134.814.052
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		226.879.841	-
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(500.000)	(792.523.999)
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(83.915.511.197)	(500.134.970.978)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(1.686.502.858)	(33.364.020.800)
65	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		49.315.535	224.088.766
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.637.187.323)	(33.139.932.034)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu		-	865.000.000.000
73	2. Tiền vay gốc		52.660.000.000	-
73.2	2.1 Tiền vay khác		52.660.000.000	-
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		52.660.000.000	865.000.000.000
90	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(32.892.698.519)	331.725.096.987
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ		40.967.668.011	40.060.432.136
101.1	Tiền		40.967.668.011	10.060.432.136
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	30.000.000.000
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	8.074.969.492	371.785.529.123
103.1	Tiền		8.074.969.492	5.785.529.123
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	366.000.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		2.663.586.542.350	1.163.332.805.620
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(3.127.569.182.690)	(1.698.754.145.050)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		2.484.909.074.601	1.320.532.716.892
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(2.012.311.928.818)	(744.404.903.893)
20	Tăng tiền thuần trong kỳ		8.614.505.443	40.706.473.569
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		51.740.176.279	9.391.828.818
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		51.740.176.279	9.391.828.818
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		37.305.952.279	3.052.947.818
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		14.434.224.000	6.338.881.000
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		60.354.681.722	50.098.302.387
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		60.354.681.722	50.098.302.387
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		41.516.687.922	24.542.987.387
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		18.837.993.800	25.555.315.000

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Quang Thiện
Kế toán

Ông Trịnh Tuấn Dũng
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Bích Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
	01/01/2025 VND	01/01/2026 VND	Kỳ trước		Kỳ này		30/06/2025 VND	30/06/2026 VND
			Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	154.402.140.750	1.046.850.407.563	872.572.411.832	-	19.394.133.527	-	1.026.974.552.582	1.066.244.541.090
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135.000.000.000	1.000.000.000.000	865.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông	135.000.000.000	1.000.000.000.000	865.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.472.755.351	2.472.755.351	-	-	-	-	2.472.755.351	2.472.755.351
3. Lợi nhuận chưa phân phối	16.929.385.399	44.377.652.212	7.572.411.832	-	19.394.133.527	-	24.501.797.231	63.771.785.739
3.1. Lãi đã thực hiện	16.929.385.399	44.377.652.212	7.572.411.832	-	19.394.133.527	-	24.501.797.231	63.771.785.739
TỔNG CỘNG	154.402.140.750	1.046.850.407.563	872.572.411.832	-	19.394.133.527	-	1.026.974.552.582	1.066.244.541.090

Người lập:

Ông Nguyễn Quang Thiện
Kế toán

Người kiểm soát:

Ông Trịnh Tuấn Dũng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Bích Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam ("Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu vào ngày 08 tháng 12 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 09/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 01 năm 2026, và theo các Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một Thành viên số 0102088701 đăng ký thay đổi lần 17 ngày 03 tháng 02 năm 2026 và các giấy phép điều chỉnh khác.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 12, Tòa nhà Hồng Hà Center, 25 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 48 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 51 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.000.000.000.000 VND).

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu của công ty là tham gia vào các lĩnh vực kinh doanh như được quy định trong kỳ hiện tại bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán, được bổ sung bởi Khoản 3, Điều 3, Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 09 năm 2024 và bởi Điều 14, Thông tư 08/2026/TT-BTC ngày 03 tháng 02 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 121 và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

24

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 và báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, ngoại trừ thay đổi sau:

Thông tư 99/2025/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan. Trong kỳ, Công ty đã áp dụng các quy định có liên quan của Thông tư 99/2025/TT-BTC trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành đánh giá việc áp dụng Thông tư này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch tăng/giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý được Công ty ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo định kỳ 6 tháng, vào báo cáo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 và báo cáo kết quả hoạt động hàng năm.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) (tiếp theo)

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. “Đáng kể” dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và “kéo dài” được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính”.

4.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Các khoản cho vay (tiếp theo)

Cho vay ký quỹ

Cho vay ký quỹ là việc Công ty cho nhà đầu tư vay tiền để mua chứng khoán trên tài khoản giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư mở tại Công ty, đồng thời, nhà đầu tư có trách nhiệm ký quỹ một phần hoặc toàn bộ chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ có trong tài khoản giao dịch ký quỹ để đảm bảo cho khoản vay đó. Các khoản cho vay ký quỹ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay ký quỹ tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc và định kỳ được đánh giá suy giảm giá trị (nếu có).

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau :

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố;
- Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính thì xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo quy định về mức trích lập của các khoản đầu tư khác;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM"), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên được xác định bằng với giá gốc cộng với lãi dự thu (nếu có) hoặc theo phương pháp định giá nội bộ của Công ty.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư số 24") ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.9 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") đang theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập;
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*" thuộc Vốn chủ sở hữu.

Ch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Đối với các khoản phải thu chưa quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng tương ứng.

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	03 – 10 năm
Máy móc thiết bị	03 – 08 năm
Phương tiện vận tải	06 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
Phần mềm máy tính	03 – 08 năm

4.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (01) đến ba (03) năm vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ:

- ▶ Chi phí bảo trì, chi phí phần mềm;
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng và các chi phí trả trước khác.

4.16 Các khoản vay

Các khoản vay bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Lợi ích của nhân viên

4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên.

4.18.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.18.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 33 Luật Việc làm số 74/2025/QH15 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và Nghị định số 374/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.21 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi phải trả tiền vay và chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

4.22 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.23 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

TH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.24 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số tiền thực tế đã góp trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo quyết định của Chủ sở hữu.

Công ty còn số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014. Công ty sẽ xử lý số dư quỹ này theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không thực hiện trích quỹ.

4.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.26 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền mặt tại quỹ	6.055.639	6.799.007
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	8.068.913.853	40.960.869.004
Tổng cộng	8.074.969.492	40.967.668.011

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND
Của Công ty	4.766.498	567.424.572.470
Chứng khoán khác	4.766.498	567.424.572.470
Của Nhà đầu tư	268.304.513	5.849.860.363.590
Cổ phiếu	263.863.813	5.820.036.465.590
Chứng khoán khác	4.440.700	29.823.898.000
Tổng cộng	273.071.011	6.417.284.936.060

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên	-	50.000.000.000
Tổng cộng	-	50.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Các khoản cho vay

	30/06/2026		31/12/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (**) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (**) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (*)	1.004.696.487.169	1.004.696.487.169	820.480.725.996	820.480.725.996
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	18.295.713.090	18.295.713.090	21.974.861.263	21.974.861.263
Tổng cộng	1.022.992.200.259	1.022.992.200.259	842.455.587.259	842.455.587.259

(*) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Mệnh giá và giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ như sau:

	30/06/2026		31/12/2025	
	Giá trị mệnh giá VND	Giá trị thị trường VND	Giá trị mệnh giá VND	Giá trị thị trường VND
Chứng khoán thế chấp	5.072.170.890.000	15.115.054.876.000	1.101.183.100.000	2.117.006.873.150

(**) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.3 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

	30/06/2026		31/12/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Chứng chỉ tiền gửi (*)	33.700.961.684	33.700.961.684	51.249.816.100	51.249.816.100
Tổng cộng	33.700.961.684	33.700.961.684	51.249.816.100	51.249.816.100

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, đây là các khoản chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 4 năm, lãi suất từ 6,00% - 6,70%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 5,00%/năm).

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	9.552.161.883	11.369.763.386
- Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi	56.142.743	2.756.164.375
- Dự thu tiền lãi hoạt động cho vay ký quỹ	9.487.550.412	8.570.167.678
- Dự thu tiền lãi hoạt động ứng trước tiền bán	8.468.728	43.431.333
Tổng cộng	9.552.161.883	11.369.763.386

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Công Ty Cổ Phần Văn phòng phẩm Hồng Hà	8.000.000	8.000.000
Tổng cộng	8.000.000	8.000.000

10. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	79.305.720	133.158.312
Phải thu từ Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	-	26.383.764
Tổng cộng	79.305.720	159.542.076

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Chi phí bảo trì	13.750.000	311.823.165
Chi phí sử dụng phần mềm, dữ liệu	471.026.226	678.836.845
Chi phí trả trước dịch vụ Sở giao dịch và VSDC	304.100.002	-
Chi phí trả trước khác	32.067.040	59.979.915
Tổng cộng	820.943.268	1.050.639.925

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) HỮU HÌNH

	Vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	1.398.760.411	34.172.192.206	1.371.360.000	3.130.800.141	40.073.112.758
Mua trong kỳ	2.017.133.648	-	736.660.000	-	2.753.793.648
Số dư cuối kỳ	3.415.894.059	34.172.192.206	2.108.020.000	3.130.800.141	42.826.906.406
<i>Trong đó:</i>					
- TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	592.035.206	-	-	592.035.206
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư đầu kỳ	(13.670.381)	(5.003.541.987)	(285.700.005)	(477.047.043)	(5.779.959.416)
Khấu hao trong kỳ	(147.607.974)	(2.395.307.124)	(155.205.558)	(313.080.011)	(3.011.200.667)
Số dư cuối kỳ	(161.278.355)	(7.398.849.111)	(440.905.563)	(790.127.054)	(8.791.160.083)
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.385.090.030	29.168.650.219	1.085.659.995	2.653.753.098	34.293.153.342
Số dư cuối kỳ	3.254.615.704	26.773.343.095	1.667.114.437	2.340.673.087	34.035.746.323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	19.495.123.750	19.495.123.750
Mua trong kỳ	928.814.312	928.814.312
Số dư cuối kỳ	20.423.938.062	20.423.938.062
<i>Trong đó:</i>		
- TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	559.568.750	559.568.750
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	(6.381.280.643)	(6.381.280.643)
Hao mòn trong kỳ	(1.700.408.886)	(1.700.408.886)
Số dư cuối kỳ	(8.081.689.529)	(8.081.689.529)
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	13.113.843.107	13.113.843.107
Số dư cuối kỳ	12.342.248.533	12.342.248.533

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>30/06/2026 VND</i>	<i>31/12/2025 VND</i>
Mua sắm tài sản cố định	-	1.996.105.102
Tổng cộng	-	1.996.105.102

15. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỘC DÀI HẠN

	<i>30/06/2026 VND</i>	<i>31/12/2025 VND</i>
Đặt cọc thuê văn phòng	748.524.000	975.403.841
Khác	69.500.000	69.000.000
Tổng cộng	818.024.000	1.044.403.841

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>30/06/2026 VND</i>	<i>31/12/2025 VND</i>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.226.404.225	1.912.279.088
Chi phí phần mềm	272.374.658	365.663.094
Tổng cộng	2.498.778.883	2.277.942.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC").

Theo Thông tư số 119/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán Việt Nam, Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán Tổng Giám đốc VSDC, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Số tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	1.489.049.249	596.336.431
Lãi phân bổ	308.165.341	267.077.783
Tổng cộng	1.917.214.590	983.414.214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn tổ chức tín dụng	<i>Lãi suất %/năm</i>	<i>31/12/2025 VND</i>	<i>Số vay trong kỳ VND</i>	<i>Số trả trong kỳ VND</i>	<i>30/06/2026 VND</i>
Ngân hàng TNHH Public Hồng Kông (*)	4,964531%- 4,99124%	-	52.660.000.000	-	52.660.000.000
Tổng cộng		-	52.660.000.000	-	52.660.000.000

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có khoản vay ngắn hạn tại nước ngoài với Ngân hàng TNHH Public Hồng Kông, khoản vay đã được phòng ngừa rủi ro hối đoái bằng hợp đồng hoán đổi giữa hai đồng tiền. Theo đó tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty không đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái nêu trên.

th

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	241.321.704	264.053.370
Phải trả VSDC	57.438.745	4.807.066
Tổng cộng	298.760.449	268.860.436

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Công ty cổ phần APES	156.307.815	-
Công ty cổ phần LANDCO	39.810.648	202.195.011
Công ty cổ phần liên kết công nghệ toàn cầu - GTC	34.145.757	34.145.757
Phải trả người bán khác	2.845.975	136.000.130
Tổng cộng	233.110.195	372.340.898

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	27.037.738	13.436.043
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	2.467.735.648	47.126.630
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	1.143.201.983	1.626.380.773
Thuế khác (bao gồm thuế nhà thầu)	80.883.209	124.684.985
Tổng cộng	3.718.858.578	1.811.628.431

Biến động thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước trong kỳ:

	Đơn vị: VND			
	Phát sinh trong kỳ			
	Số dư đầu kỳ	Tăng	Giảm	Số dư cuối kỳ
Thuế GTGT	13.436.043	45.073.508	(31.471.813)	27.037.738
Thuế TNDN	47.126.630	4.816.970.560	(2.396.361.542)	2.467.735.648
Thuế TNCN	1.626.380.773	4.651.007.628	(5.134.186.418)	1.143.201.983
Thuế nhà thầu	-	68.106.781	(68.106.781)	-
Điều chỉnh thuế TNDN liên quan đến BHXH đã nộp cho nhân viên (*)	124.684.985	80.883.209	(124.684.985)	80.883.209
Tổng cộng	1.811.628.431	9.662.041.686	(7.754.811.539)	3.718.858.578

(*) Là phần thuế TNDN tính trên phần chi phí không được trừ do Công ty nộp bảo hiểm xã hội cho nhân viên vượt quá mức yêu cầu theo quy định. Khoản tiền này đã thu được từ cán bộ nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Trích trước lãi vay	126.883.211	27.057.692
Trích trước phí hợp đồng hoán đổi	73.744.674	-
Chi phí phải trả khác	774.280.589	848.516.196
Tổng cộng	974.908.474	875.573.888

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2026		31/12/2025	
	VND	%	VND	%
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	1.000.000.000.000	100,00	1.000.000.000.000	100,00
Tổng cộng	1.000.000.000.000	100,00	1.000.000.000.000	100,00

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

24.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.791.568.890.000	1.220.704.160.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	261.000.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	13.340.940.000	15.332.470.000
Tổng cộng	1.805.170.830.000	1.236.036.630.000

24.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.062.760.000	20.090.000
Tổng cộng	1.062.760.000	20.090.000

24.3 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Cổ phiếu	15.172.020.000	17.887.350.000
Chứng quyền	249.520.000	798.340.000
Tổng cộng	15.421.540.000	18.685.690.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

24.4 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Cổ phiếu	822.620.000	911.600.000
Tổng cộng	822.620.000	911.600.000

24.5 Tiền gửi Nhà đầu tư

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền gửi Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	41.516.687.922	37.305.952.279
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	41.516.687.922	37.305.952.279
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	18.837.993.800	14.434.224.000
Tổng cộng	60.354.681.722	51.740.176.279

24.6 Phải trả Nhà đầu tư

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	60.350.876.441	51.489.910.998
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý	60.350.876.441	51.489.910.998
Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	3.785.316	3.785.316
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	19.965	19.965
Tổng cộng	60.354.681.722	51.493.716.279

24.7 Phải trả vay công ty chứng khoán của Nhà đầu tư

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải trả nghiệp vụ cho vay hoạt động ký quỹ	1.014.184.037.581	829.050.893.674
Phải trả gốc vay hoạt động ký quỹ	1.004.696.487.169	820.480.725.996
- Nhà đầu tư trong nước	1.004.696.487.169	820.480.725.996
Phải trả lãi vay hoạt động ký quỹ	9.487.550.412	8.570.167.678
- Nhà đầu tư trong nước	9.487.550.412	8.570.167.678
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán	18.304.181.818	22.018.292.596
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán	18.295.713.090	21.974.861.263
- Nhà đầu tư trong nước	18.295.713.090	21.974.861.263
Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán	8.468.728	43.431.333
- Nhà đầu tư trong nước	8.468.728	43.431.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

25.1 Lãi/(Lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

25.1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL

<i>STT</i>	<i>Danh mục các khoản đầu tư</i>	<i>Số lượng bán đơn vị</i>	<i>Giá bán bình quân VND/đơn vị</i>	<i>Tổng giá trị bán VND</i>	<i>Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND</i>	<i>Lãi bán chứng khoán kỳ này VND</i>	<i>Lãi bán chứng khoán kỳ trước VND</i>
1	Giấy tờ có giá	4.010.972	122.609	491.783.108.210	490.826.604.720	956.503.490	-
	Tổng cộng	4.010.972	122.609	491.783.108.210	490.826.604.720	956.503.490	-

25.1.2 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

<i>STT</i>	<i>Danh mục các khoản đầu tư</i>	<i>Số lượng bán đơn vị</i>	<i>Giá bán bình quân VND/đơn vị</i>	<i>Tổng giá trị bán VND</i>	<i>Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND</i>	<i>Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND</i>	<i>Lỗ bán chứng khoán kỳ trước VND</i>
1	Giấy tờ có giá	755.526	100.118	75.641.464.260	76.385.436.529	(743.972.269)	-
	Tổng cộng	755.526	100.118	75.641.464.260	76.385.436.529	(743.972.269)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.2 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND
Tiền gửi có kỳ hạn cố định	535.616.446	11.852.320.964
Các khoản cho vay	43.476.318.870	11.192.416.689
Chứng chỉ tiền gửi	1.167.167.545	-
Tổng cộng	45.179.102.861	23.044.737.653

26. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	1.491.709.807	802.150.813
Chi phí lương môi giới, hoa hồng cộng tác viên	4.313.704.451	2.616.415.917
Chi phí tiền lương và các chi phí khác cho nhân viên	3.707.261.396	2.412.533.586
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.586.302.714	1.275.413.951
Chi phí khác	135.578.199	97.432.922
Tổng cộng	13.234.556.567	7.203.947.189

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	49.315.535	224.088.766
Tổng cộng	49.315.535	224.088.766

Th

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND
Chi phí lãi vay	264.343.617	-
Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái	10.168	-
Chi phí tài chính khác	73.744.674	-
Tổng cộng	338.098.459	-

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	8.987.559.673	7.155.819.821
Chi phí thuê văn phòng	1.778.752.800	2.076.989.511
Chi phí dịch vụ mua ngoài	787.809.350	203.366.785
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.125.306.840	671.699.205
Chi phí thuê, phí và lệ phí	44.572.940	28.486.903
Chi phí kiểm toán	189.000.000	167.400.000
Chi phí quản lý khác	1.530.079.586	1.201.310.962
Tổng cộng	14.443.081.189	11.505.073.187

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") HIỆN HÀNH

30.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực ngày 15 tháng 12 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) HIỆN HÀNH

30.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	24.084.852.809	7.572.411.832
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
- Lỗ tính thuế được chuyển sang các năm tiếp theo	-	(7.804.987.110)
- Chi phí không được giảm trừ	-	232.575.278
Thu nhập chịu thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	24.084.852.809	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Điều chỉnh giảm thuế	(126.251.278)	-
Thuế TNDN phải trả ước tính	4.816.970.560	-
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	4.690.719.282	-
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	47.126.630	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	2.270.110.264	-
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	2.467.735.648	-

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Ngân hàng TNHH Public Hồng Kông	Đơn vị cùng tập đoàn với Ngân hàng mẹ

Sổ dư trọng yếu với các bên liên quan của Công ty tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

<u>Tên các bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	30/06/2026 Phải thu/(Phải trả) VND	31/12/2025 Phải thu/(Phải trả) VND
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	Tiền gửi có kỳ hạn	-	50.000.000.000
	Tiền gửi không kỳ hạn	4.362.352.463	39.909.651.197
	Lãi dự thu	-	2.646.575.334
Ngân hàng TNHH Public Hồng Kông	Vay ngắn hạn	52.660.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giá trị các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 và 30 tháng 06 năm 2025 như sau:

Tên các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
		Doanh thu/(Chi phí) VND	Doanh thu/(Chi phí) VND
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	Doanh thu từ lãi tiền gửi	544.933.359	8.678.682.000
	Chi phí hợp đồng hoán đổi ngoại tệ	(73.744.674)	-
	Chi phí ngân hàng	(15.841.974)	(1.232.000)
Ngân hàng TNHH Public Hồng Kông	Chi phí ngân hàng	(12.368.669)	-
	Chi phí lãi vay	(137.460.406)	-

Nghiệp vụ với các bên liên quan là cá nhân

Tiền lương và thù lao của Hội đồng thành viên và Tổng Giám đốc

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 VND	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 VND
Hội đồng Thành viên và Tổng giám đốc	3.088.295.779	2.810.162.243

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	30/06/2026 VND	31/12/2025 VND
Đến 1 năm	2.445.178.400	2.395.276.800
Từ 1 đến 5 năm	13.191.898.384	13.053.023.760
Trên 5 năm	7.440.433.616	8.826.848.240
Tổng cộng	23.077.510.400	24.275.148.800

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như sau:

33.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty, các khoản đầu tư trái phiếu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty áp dụng công cụ phòng ngừa rủi ro đối với các giao dịch ngoại tệ trong tương lai để thực hiện quản lý rủi ro ngoại tệ.

33.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.2 *Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, trừ các khoản phải thu bị suy giảm giá trị như được trình bày dưới đây:

	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm VND</i>	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm VND</i>	<i>Quá hạn và bị suy giảm giá trị VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	8.074.969.492	-	-	8.074.969.492
Các khoản cho vay	1.022.992.200.259	-	-	1.022.992.200.259
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
AFS	33.700.961.684	-	-	33.700.961.684
Các khoản phải thu	9.552.161.883	-	-	9.552.161.883
Trả trước cho người bán	8.000.000	-	-	8.000.000
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	79.305.720	-	-	79.305.720
Các khoản phải thu khác	53.572	-	-	53.572
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	818.024.000	-	-	818.024.000
Chi phí trả trước	820.943.268	-	-	820.943.268
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	1.917.214.590	-	-	1.917.214.590
Tổng cộng	1.077.963.834.468	-	-	1.077.963.834.468

33.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

33.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

	<i>Quá hạn VND</i>	<i>Không kỳ hạn VND</i>	<i>Đến 1 năm VND</i>	<i>Từ 1 – 5 năm VND</i>	<i>Trên 5 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	8.074.969.492	-	-	-	8.074.969.492
Các khoản cho vay	-	-	1.022.992.200.259	-	-	1.022.992.200.259
Các khoản phải thu	-	-	9.552.161.883	-	-	9.552.161.883
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	-	-	79.305.720	-	-	79.305.720
Các khoản phải thu khác	-	-	53.572	-	-	53.572
Tài sản cố định	-	-	7.823.750	18.852.078.992	27.518.092.114	46.377.994.856
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	1.917.214.590	-	-	-	1.917.214.590
Tổng tài sản	-	9.992.184.082	1.032.631.545.184	18.852.078.992	27.518.092.114	1.088.993.900.372
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH						
Vay ngắn hạn	-	-	52.660.000.000	-	-	52.660.000.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	298.760.449	-	-	298.760.449
Phải trả người bán ngắn hạn	-	-	233.110.195	-	-	233.110.195
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	3.718.858.578	-	-	3.718.858.578
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	974.908.474	-	-	974.908.474
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	-	184.179	-	-	184.179
Tổng nợ phải trả	-	-	57.885.821.875	-	-	57.885.821.875
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	-	9.992.184.082	974.745.723.309	18.852.078.992	27.518.092.114	1.031.108.078.497

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Người lập:

Ông Nguyễn Quang Thiện
Kế toán

Người kiểm soát:

Ông Trịnh Tuấn Dũng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Bích Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2026

